

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v Quy định quy đổi điểm học phần tiếng Anh đối với các chuyên ngành  
đào tạo của Học viện Chính sách và Phát triển**

**GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ PHÁT TRIỂN**

Căn cứ Quyết định số 10/QĐ-TTg ngày 04 tháng 01 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Chính sách và Phát triển thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 1099/QĐ-BKH ngày 18 tháng 07 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Chính sách và Phát triển;

Căn cứ Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ tại Học viện Chính sách và Phát triển ban hành kèm theo Quyết định số 502/QĐ-HVCSPT ngày 08 tháng 08 năm 2018 của Giám đốc Học viện;

Căn cứ Quyết định số 60/QĐ-HVCSPT ngày 25 tháng 01 năm 2018 về việc Quy định quy đổi điểm học phần tiếng Anh đối với các chuyên ngành đào tạo của Học viện Chính sách và Phát triển;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý đào tạo, Trưởng Bộ môn Ngoại ngữ,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành Quy định quy đổi điểm học phần tiếng Anh đối với các chuyên ngành đào tạo của Học viện Chính sách và Phát triển (Phụ lục kèm theo).

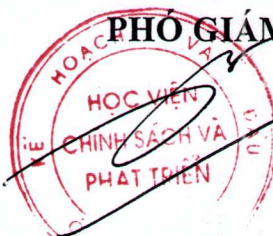
**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế cho Quyết định số 60/QĐ-HVCSPT ngày 25 tháng 01 năm 2018.

**Điều 3.** Các ông/bà Trưởng Phòng Quản lý đào tạo, Trưởng Bộ môn Ngoại ngữ, Giám đốc Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, Trưởng các Khoa chuyên ngành chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Ban Giám đốc Học viện (để b/c);
- Website Học viện;
- Lưu: P.TC-HC, P.QLĐT, BMNN.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**PGS, TS. Trần Trọng Nguyên**

## QUY ĐỊNH

### Quy đổi điểm học phần tiếng Anh đối với các chuyên ngành đào tạo của Học viện Chính sách và Phát triển

(Ban hành kèm Quyết định số 82/QĐ - HVCSTP, ngày 01 tháng 11 năm 2018  
của Giám đốc Học viện Chính sách và Phát triển)

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng:

1. Văn bản này quy định về việc quy đổi điểm các học phần tiếng Anh đối với sinh viên đại học hệ chính quy tại Học viện Chính sách và Phát triển, bao gồm: đối tượng áp dụng, phạm vi điều chỉnh, mức điểm, lệ phí, thời hạn và quy trình quy đổi.
2. Đối tượng được xét quy đổi điểm cho các học phần tiếng Anh là sinh viên hệ đại học chính quy của Học viện Chính sách và Phát triển có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế còn thời hạn giá trị.

#### Điều 2. Quy định chung:

1. Sinh viên chỉ được quy đổi điểm sau khi có quyết định của Giám đốc Học viện về việc quy đổi điểm của từng sinh viên cụ thể.
2. Việc quy đổi điểm không áp dụng cho học phần "Tiếng Anh trong kinh doanh".
3. Điều kiện quy đổi các học phần tiếng Anh từ kỳ 5 đến kỳ 12: Sinh viên chỉ được quy đổi điểm nếu các học phần tiếng Anh tương ứng đã đạt điểm D trở lên.

### Điều 3. Mức quy đổi điểm các học phần tiếng Anh:

Trước thời điểm đăng ký các học phần tiếng Anh, nếu sinh viên có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế còn thời hạn giá trị thì có thể nộp đơn xin quy đổi điểm các học phần tiếng Anh theo các mức như sau:

#### 1. Đối với hệ đại học chuẩn (hệ đại trà):

- Học phần tiếng Anh tổng quát 1 - Hệ đại học chuẩn (hệ đại trà):

| Điểm TOEIC | Điểm IELTS         | Điểm TOEFL ITP | Điểm TOEFL iBT | Điểm quy đổi học phần |      |      |      |      |      |      |      |         |
|------------|--------------------|----------------|----------------|-----------------------|------|------|------|------|------|------|------|---------|
|            |                    |                |                | Kỳ 1                  | Kỳ 2 | Kỳ 3 | Kỳ 4 | Kỳ 5 | Kỳ 6 | Kỳ 7 | Kỳ 8 | Kỳ 9-12 |
| 225        | X                  | X              | X              | 5                     |      |      |      |      |      |      |      |         |
| 250        | 2.0                | 313            | 11             | 6                     | 5    |      |      |      |      |      |      |         |
| 275        | 2.5                | 323            | 15             | 7                     | 6    | 5    |      |      |      |      |      |         |
| 300        | 3.0                | 353            | 21             | 8                     | 7    | 6    | 5    |      |      |      |      |         |
| 325        | X                  | 385            | 28             | 9                     | 8    | 7    | 6    | 5    |      |      |      |         |
| 350        | 3.5                | 417            | 35             | 10                    | 9    | 8    | 7    | 6    | 5    |      |      |         |
| 375        | Không quy đổi điểm |                |                | 10                    | 10   | 9    | 8    | 7    | 6    | 5    |      |         |
| 400        | 4.0                | 433            | 40             | 10                    | 10   | 10   | 9    | 8    | 7    | 6    | 5    |         |
| 425        | Không quy đổi điểm |                |                | 10                    | 10   | 10   | 10   | 9    | 8    | 7    | 6    | 5       |
| 450        | 4.5                | 450            | 45             | 10                    | 10   | 10   | 10   | 10   | 9    | 8    | 7    | 6       |
| 475        | Không quy đổi điểm |                |                | 10                    | 10   | 10   | 10   | 10   | 10   | 9    | 8    | 7       |
| 500        |                    |                |                | 10                    | 10   | 10   | 10   | 10   | 10   | 10   | 9    | 8       |
| 525        |                    |                |                | 10                    | 10   | 10   | 10   | 10   | 10   | 10   | 10   | 9       |
| 550        | 5.0                | 463            | 50             | 10                    | 10   | 10   | 10   | 10   | 10   | 10   | 10   | 10      |

X: Không quy đổi điểm

| Điểm TOEIC | Điểm IELTS         | Điểm TOEFL ITP | Điểm TOEFL IBT | Điểm quy đổi học phần |    |    |    |    |    |    |    |    |    |
|------------|--------------------|----------------|----------------|-----------------------|----|----|----|----|----|----|----|----|----|
| 325        | Không quy đổi điểm |                |                | 5                     |    |    |    |    |    |    |    |    |    |
| 350        | 3.5                | 417            | 35             | 6                     | 5  |    |    |    |    |    |    |    |    |
| 375        | Không quy đổi điểm |                |                | 7                     | 6  | 5  |    |    |    |    |    |    |    |
| 400        | 4.0                | 433            | 40             | 8                     | 7  | 6  | 5  |    |    |    |    |    |    |
| 425        | Không quy đổi điểm |                |                | 9                     | 8  | 7  | 6  | 5  |    |    |    |    |    |
| 450        | 4.5                | 450            | 45             | 10                    | 9  | 8  | 7  | 6  | 5  |    |    |    |    |
| 475        | Không quy đổi điểm |                |                | 10                    | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |    |    |    |    |
| 500        | Không quy đổi điểm |                |                | 10                    | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 5  |    |    |    |
| 525        | Không quy đổi điểm |                |                | 10                    | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 6  | 7  | 8  | 10 |
| 550        | 5.0                | 463            | 50             | 10                    | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 7  | 8  | 9  | 10 |
| 575        | X                  | 481            | 55             | 10                    | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 8  | 9  | 10 | 10 |
| 600        | 5.5                | 500            | 61             | 10                    | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 9  | 10 | 10 | 10 |
| 625        | X                  | X              | X              | 10                    | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 650        | 6.0                | 513            | 66             | 10                    | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |

- Học phần tiếng Anh tổng quát 3 - Hệ đại học chuẩn (hệ đại trà):

| Điểm TOEIC | Điểm IELTS         | Điểm TOEFL ITP | Điểm TOEFL IBT | Điểm quy đổi học phần |    |    |    |    |    |    |    |    |    |
|------------|--------------------|----------------|----------------|-----------------------|----|----|----|----|----|----|----|----|----|
| 275        | 2.5                | 323            | 15             | 5                     |    |    |    |    |    |    |    |    |    |
| 300        | 3.0                | 353            | 21             | 6                     | 5  |    |    |    |    |    |    |    |    |
| 325        | X                  | 385            | 28             | 7                     | 6  | 5  |    |    |    |    |    |    |    |
| 375        | Không quy đổi điểm |                |                | 9                     | 8  | 7  | 6  | 5  |    |    |    |    |    |
| 400        | 4.0                | 433            | 40             | 10                    | 9  | 8  | 7  | 6  | 5  |    |    |    |    |
| 425        | Không quy đổi điểm |                |                | 10                    | 10 | 10 | 9  | 8  | 7  | 6  | 5  |    |    |
| 450        | 4.5                | 450            | 45             | 10                    | 10 | 10 | 10 | 9  | 8  | 7  | 6  | 5  |    |
| 475        | Không quy đổi điểm |                |                | 10                    | 10 | 10 | 10 | 10 | 9  | 8  | 7  | 6  | 5  |
| 500        | Không quy đổi điểm |                |                | 10                    | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 9  | 8  | 7  | 6  |
| 525        | Không quy đổi điểm |                |                | 10                    | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 9  | 8  | 7  |
| 550        | 5.0                | 463            | 50             | 10                    | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 575        | X                  | X              | X              | 10                    | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 600        | 5.5                | 500            | 61             | 10                    | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |

- Học phần tiếng Anh tổng quát 2 - Hệ đại học chuẩn (hệ đại trà):

- Học phần tiếng Anh tổng quát 4 - Hệ đại học chuẩn (hệ đại trà):

| Điểm TOEIC | Điểm IELTS         | Điểm TOEFL ITP | Điểm TOEFL IBT | Điểm quy đổi học phần |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |
|------------|--------------------|----------------|----------------|-----------------------|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|
| 375        | Không quy đổi điểm |                |                | 5                     |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |
| 400        | 4.0                | 433            | 40             | 6                     | 5  |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |
| 425        | Không quy đổi điểm |                |                | 7                     | 6  | 5  |    |    |    |    |    |    |    |    |    |
| 450        | 4.5                | 450            | 45             | 8                     | 7  | 6  | 5  |    |    |    |    |    |    |    |    |
| 475        | Không quy đổi điểm |                |                | 9                     | 8  | 7  | 6  | 5  |    |    |    |    |    |    |    |
| 500        | Không quy đổi điểm |                |                | 10                    | 9  | 8  | 7  | 6  | 5  |    |    |    |    |    |    |
| 525        | Không quy đổi điểm |                |                | 10                    | 10 | 9  | 8  | 7  | 6  | 5  |    |    |    |    |    |
| 550        | 5.0                | 463            | 50             | 10                    | 10 | 10 | 9  | 8  | 7  | 6  | 5  |    |    |    |    |
| 575        | X                  | 481            | 55             | 10                    | 10 | 10 | 10 | 10 | 9  | 8  | 7  | 6  | 5  |    |    |
| 600        | 5.5                | 500            | 61             | 10                    | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 9  | 8  | 7  | 6  | 5  |    |
| 625        | Không quy đổi điểm |                |                | 10                    | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 9  | 8  | 7  |    |
| 650        | 6.0                | 513            | 66             | 10                    | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 9  | 8  |
| 675        | X                  | X              | X              | 10                    | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 9  |
| 700        | 6.5                | 533            | 73             | 10                    | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |

| Điểm TOEIC | Điểm IELTS         | Điểm TOEFL ITP | Điểm TOEFL IBT | Điểm quy đổi học phần |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |   |
|------------|--------------------|----------------|----------------|-----------------------|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|---|
| 425        | 4.5                | 450            | 45             | 5                     |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |   |
| 450        | 4.5                | 450            | 45             | 6                     | 5  |    |    |    |    |    |    |    |    |    |   |
| 475        | Không quy đổi điểm |                |                | 7                     | 6  | 5  |    |    |    |    |    |    |    |    |   |
| 500        |                    |                |                | 8                     | 7  | 6  | 5  |    |    |    |    |    |    |    |   |
| 525        |                    |                |                | 9                     | 8  | 7  | 6  | 5  |    |    |    |    |    |    |   |
| 550        | 5.0                | 463            | 50             | 10                    | 9  | 8  | 7  | 6  | 5  |    |    |    |    |    |   |
| 575        | X                  | 481            | 55             | 10                    | 10 | 9  | 8  | 7  | 6  | 5  |    |    |    |    |   |
| 600        | 5.5                | 500            | 61             | 10                    | 10 | 10 | 9  | 8  | 7  | 6  | 5  |    |    |    |   |
| 625        | Không quy đổi điểm |                |                | 10                    | 10 | 10 | 10 | 10 | 9  | 8  | 7  | 6  | 5  |    |   |
| 650        | 6.0                | 513            | 66             | 10                    | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 9  | 8  | 7  | 6  | 5 |
| 675        | Không quy đổi điểm |                |                | 10                    | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 9  | 8 |
| 700        | 6.5                | 533            | 73             | 10                    | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 9 |

- Học phần tiếng Anh tổng quát 2 - Hệ đại học chất lượng cao:

| Điểm TOEIC | Điểm IELTS         | Điểm TOEFL ITP | Điểm TOEFL IBT | Điểm quy đổi học phần |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |   |
|------------|--------------------|----------------|----------------|-----------------------|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|---|
| 375        | 4.0                | 433            | 40             | 5                     |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |   |
| 400        | 4.0                | 433            | 40             | 6                     | 5  |    |    |    |    |    |    |    |    |    |   |
| 425        | Không quy đổi điểm |                |                | 7                     | 6  | 5  |    |    |    |    |    |    |    |    |   |
| 450        | 4.5                | 450            | 45             | 8                     | 7  | 6  | 5  |    |    |    |    |    |    |    |   |
| 475        | Không quy đổi điểm |                |                | 9                     | 8  | 7  | 6  | 5  |    |    |    |    |    |    |   |
| 500        |                    |                |                | 10                    | 9  | 8  | 7  | 6  | 5  |    |    |    |    |    |   |
| 525        |                    |                |                | 10                    | 10 | 9  | 8  | 7  | 6  | 5  |    |    |    |    |   |
| 550        | 5.0                | 463            | 50             | 10                    | 10 | 10 | 10 | 9  | 8  | 7  | 6  | 5  |    |    |   |
| 575        | X                  | 481            | 55             | 10                    | 10 | 10 | 10 | 10 | 9  | 8  | 7  | 6  | 5  |    |   |
| 600        | 5.5                | 500            | 61             | 10                    | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 9  | 8  | 7  | 6  | 5  |   |
| 625        | Không quy đổi điểm |                |                | 10                    | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 9  | 8  | 7  |   |
| 650        | 6.0                | 513            | 66             | 10                    | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 9  | 8 |
| 675        | X                  | X              | X              | 10                    | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 9 |
| 700        | 6.5                | 533            | 73             | 10                    | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 9 |

- Học phần tiếng Anh tổng quát 1 - Hệ đại học chất lượng cao:

a) Niên khóa 2014 - 2018 và niên khóa 2015 - 2019:

2. Đối với hệ đại học chất lượng cao:

| Điểm TOEIC | Điểm IELTS         | Điểm TOEFL ITP | Điểm TOEFL IBT | Điểm quy đổi học phần |      |      |      |      |      |      |      |         |                    |  |  |
|------------|--------------------|----------------|----------------|-----------------------|------|------|------|------|------|------|------|---------|--------------------|--|--|
| Điểm       | Điểm               | Điểm           | Điểm           | Kỳ 1                  | Kỳ 2 | Kỳ 3 | Kỳ 4 | Kỳ 5 | Kỳ 6 | Kỳ 7 | Kỳ 8 | Kỳ 9-12 | Không quy đổi điểm |  |  |
| 700        | X                  | 533            | 73             | 10                    | 10   | 10   | 10   | 10   | 10   | 10   | 10   | 5       | Không quy đổi điểm |  |  |
| 675        | X                  | 523            | 69             | 10                    | 10   | 10   | 9    | 8    | 7    | 6    | 5    |         | Không quy đổi điểm |  |  |
| 650        | 6.0                | 513            | 66             | 10                    | 10   | 9    | 8    | 7    | 6    | 5    |      |         | Không quy đổi điểm |  |  |
| 625        | Không quy đổi điểm |                |                | 9                     | 8    | 7    | 6    | 5    |      |      |      |         | Không quy đổi điểm |  |  |
| 600        | 5.5                | 500            | 61             | 8                     | 7    | 6    | 5    |      |      |      |      |         | Không quy đổi điểm |  |  |
| 575        | X                  | 481            | 55             | 7                     | 6    | 5    |      |      |      |      |      |         | Không quy đổi điểm |  |  |
| 550        | 5.0                | 463            | 50             | 6                     | 5    |      |      |      |      |      |      |         | Không quy đổi điểm |  |  |
| 525        | Không quy đổi điểm |                |                | 5                     |      |      |      |      |      |      |      |         | Không quy đổi điểm |  |  |

- Học phần tiếng Anh tổng quát 4 - Hệ đại học chất lượng cao:

X: Không quy đổi điểm

| Điểm TOEIC | Điểm IELTS         | Điểm TOEFL ITP | Điểm TOEFL IBT | Điểm quy đổi học phần |      |      |      |      |      |      |      |         |                    |  |  |
|------------|--------------------|----------------|----------------|-----------------------|------|------|------|------|------|------|------|---------|--------------------|--|--|
| Điểm       | Điểm               | Điểm           | Điểm           | Kỳ 1                  | Kỳ 2 | Kỳ 3 | Kỳ 4 | Kỳ 5 | Kỳ 6 | Kỳ 7 | Kỳ 8 | Kỳ 9-12 | Không quy đổi điểm |  |  |
| 800        | 7.0                | 583            | 93             | 10                    | 10   | 10   | 10   | 10   | 10   | 10   | 10   | 10      | Không quy đổi điểm |  |  |
| 775        | x                  | 567            | 86             | 10                    | 10   | 10   | 10   | 10   | 10   | 10   | 10   | 9       | Không quy đổi điểm |  |  |
| 750        | 6.5                | 550            | 79             | 10                    | 10   | 10   | 10   | 10   | 10   | 10   | 10   | 8       | Không quy đổi điểm |  |  |
| 725        | X                  | 541            | 76             | 10                    | 10   | 10   | 10   | 10   | 10   | 10   | 9    | 8       | Không quy đổi điểm |  |  |
| 700        | X                  | 533            | 73             | 10                    | 10   | 10   | 10   | 10   | 10   | 10   | 9    | 7       | Không quy đổi điểm |  |  |
| 675        | X                  | 523            | 69             | 10                    | 10   | 10   | 10   | 10   | 10   | 10   | 8    | 6       | Không quy đổi điểm |  |  |
| 650        | 6.0                | 513            | 66             | 10                    | 10   | 10   | 10   | 9    | 8    | 7    | 6    | 5       | Không quy đổi điểm |  |  |
| 625        | Không quy đổi điểm |                |                | 10                    | 10   | 9    | 8    | 7    | 6    | 5    |      |         | Không quy đổi điểm |  |  |
| 600        | 5.5                | 500            | 61             | 10                    | 9    | 8    | 7    | 6    | 5    |      |      |         | Không quy đổi điểm |  |  |
| 575        | X                  | 481            | 55             | 9                     | 8    | 7    | 6    | 5    |      |      |      |         | Không quy đổi điểm |  |  |
| 550        | 5.0                | 463            | 50             | 8                     | 7    | 6    | 5    |      |      |      |      |         | Không quy đổi điểm |  |  |
| 525        | Không quy đổi điểm |                |                | 7                     | 6    | 5    |      |      |      |      |      |         | Không quy đổi điểm |  |  |
| 500        |                    |                |                | 6                     | 5    |      |      |      |      |      |      |         | Không quy đổi điểm |  |  |
| 475        |                    |                |                | 5                     |      |      |      |      |      |      |      |         | Không quy đổi điểm |  |  |

- Học phần tiếng Anh tổng quát 3 - Hệ đại học chất lượng cao:

X: Không quy đổi điểm

| Điểm TOEIC | Điểm IELTS | Điểm TOEFL ITP | Điểm TOEFL IBT | Điểm quy đổi học phần |      |      |      |      |      |      |      |         |                    |  |  |
|------------|------------|----------------|----------------|-----------------------|------|------|------|------|------|------|------|---------|--------------------|--|--|
| Điểm       | Điểm       | Điểm           | Điểm           | Kỳ 1                  | Kỳ 2 | Kỳ 3 | Kỳ 4 | Kỳ 5 | Kỳ 6 | Kỳ 7 | Kỳ 8 | Kỳ 9-12 | Không quy đổi điểm |  |  |
| 750        | 6.5        | 550            | 79             | 10                    | 10   | 10   | 10   | 10   | 10   | 10   | 10   | 10      | Không quy đổi điểm |  |  |
| 725        | x          | 541            | 76             | 10                    | 10   | 10   | 10   | 10   | 10   | 10   | 10   | 9       | Không quy đổi điểm |  |  |
| 700        |            |                |                | 10                    | 10   | 10   | 10   | 10   | 10   | 10   | 10   | 8       | Không quy đổi điểm |  |  |

- Học phần IELTS 2:

- Học phần IELTS 1:

|     |     |     |    |    |    |    |    |    |    |    |    |
|-----|-----|-----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|
| 850 | 7.5 | 645 | 97 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 825 | x   | 614 | 95 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 9  |
| 800 | 7.0 | 583 | 93 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 8  |
| 775 | X   | 567 | 86 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 7  |
| 750 | 6.5 | 550 | 79 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 6  |
| 725 | X   | 541 | 76 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 5  |

|      |      |    |    |    |    |    |    |
|------|------|----|----|----|----|----|----|
| >7.5 | >105 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
|------|------|----|----|----|----|----|----|

❖ Học phần IELTS 3:

| Điểm IELTS | Điểm TOEFL iBT | Điểm quy đổi học phần |       |       |       |       |       |
|------------|----------------|-----------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
|            |                | Năm 1                 | Năm 2 | Năm 3 | Năm 4 | Năm 5 | Năm 6 |
| 5.0        | 50             | 8                     |       |       |       |       |       |
| 5.5        | 61             | 9                     | 8     |       |       |       |       |
| 6.0        | 66             | 10                    | 9     | 8     |       |       |       |
| 6.5        | 79             | 10                    | 10    | 9     | 8     |       |       |
| 7.0        | 93             | 10                    | 10    | 10    | 9     | 8     |       |
| 7.5        | 105            | 10                    | 10    | 10    | 10    | 9     | 8     |
| 8.0        | 110            | 10                    | 10    | 10    | 10    | 10    | 9     |
| >8.0       | >110           | 10                    | 10    | 10    | 10    | 10    | 10    |

- Học phần IELTS 4:

| Điểm IELTS | Điểm TOEFL iBT | Điểm quy đổi học phần |       |       |       |       |       |
|------------|----------------|-----------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
|            |                | Năm 1                 | Năm 2 | Năm 3 | Năm 4 | Năm 5 | Năm 6 |
| 5.5        | 61             | 8                     |       |       |       |       |       |
| 6.0        | 66             | 9                     | 8     |       |       |       |       |
| 6.5        | 79             | 10                    | 9     | 8     |       |       |       |
| 7.0        | 93             | 10                    | 10    | 9     | 8     |       |       |
| 7.5        | 105            | 10                    | 10    | 10    | 9     | 8     |       |
| 8.0        | 110            | 10                    | 10    | 10    | 10    | 9     | 8     |
| 8.5        | 115            | 10                    | 10    | 10    | 10    | 10    | 9     |
| 9.0        | 120            | 10                    | 10    | 10    | 10    | 10    | 10    |

#### Điều 4. Lệ phí quy đổi điểm:

Những sinh viên được quy đổi điểm học phần tiếng Anh phải hoàn thành nghĩa vụ học phí với tỷ lệ 25% học phí của học phần quy đổi theo quy định của

Học viện (tính trên mức học phí hệ đại học chuẩn). Mức lệ phí quy đổi áp dụng cho cả hệ chất lượng cao và hệ đại học chuẩn.

**Điều 5. Quy trình quy đổi điểm các học phần tiếng Anh:**

**Bước 1:** Sinh viên đăng kí lớp học phần quy đổi điểm tiếng Anh trên hệ thống quản lý đào tạo và nộp đơn xin quy đổi điểm theo mẫu (Phụ lục 1) kèm bản sao có công chứng chứng chỉ tiếng Anh (mang kèm bản gốc để đối chiếu) cho các Khoa chuyên ngành của mình **chậm nhất 02 tuần trước khi bắt đầu học kỳ** (Thời gian cụ thể sẽ có thông báo chi tiết sau). Đối với sinh viên sử dụng kết quả bài thi phân loại đầu vào để quy đổi điểm thì không phải nộp kèm bản sao có công chứng chứng chỉ tiếng Anh.

**Bước 2:** Các Khoa chuyên ngành xác nhận thông tin cho sinh viên, tổng hợp và gửi về Bộ môn Ngoại ngữ theo mẫu Phụ lục 2 và 3 (Thời hạn: chậm nhất 03 ngày làm việc sau khi hết hạn nộp đơn của sinh viên).

**Bước 3:** Bộ môn Ngoại ngữ có trách nhiệm:

- Đối chiếu và xác nhận điểm quy đổi của sinh viên;
- Tổng hợp danh sách sinh viên có điểm quy đổi gửi về Phòng Quản lý Đào tạo (Thời hạn: chậm nhất 07 ngày làm việc sau khi nhận từ Khoa chuyên ngành).

**Bước 4:** Phòng Quản lý Đào tạo trình Giám đốc ra Quyết định quy đổi điểm cho sinh viên.

**Bước 5:** Sau khi Học viện ban hành Quyết định quy đổi điểm các học phần tiếng Anh, Bộ môn Ngoại ngữ tiến hành nhập điểm quy đổi theo quy định.

**Điều 6. Điều khoản thi hành**

1. Trưởng các đơn vị thuộc Học viện chịu trách nhiệm trước Giám đốc Học viện về công tác thực hiện việc quy đổi điểm của đơn vị.

2. Trong quá trình thực hiện Quy định, nếu có vướng mắc hoặc phát hiện những điều chưa phù hợp, Trưởng các đơn vị phản ánh kịp thời về Bộ môn Ngoại ngữ để báo cáo Giám đốc xem xét, sửa đổi, bổ sung.

3. Biểu mẫu kèm theo:

- Mẫu đơn xin quy đổi điểm học phần tiếng Anh của sinh viên (Phụ lục 1)

- Mẫu danh sách sinh viên quy đổi điểm dành cho các khoa chuyên ngành  
(Phụ lục 2 và 3).

## PHỤ LỤC 1

### CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

#### ĐƠN XIN QUY ĐỔI ĐIỂM HỌC PHẦN TIẾNG ANH

Kính gửi: Ban Giám đốc Học viện Chính sách và Phát triển  
Đồng kính gửi: - Trưởng khoa chuyên ngành.....  
- Trưởng bộ môn Ngoại ngữ

Tôi tên là:.....Ngày sinh:.....  
Mã số sinh viên:..... Chuyên ngành: .....  
Khóa học:.....Lớp chuyên ngành:.....  
Năm học xin quy đổi điểm:.....  
Kỳ học xin quy đổi điểm: .....

Căn cứ quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo; căn cứ quy định quy đổi điểm học phần tiếng Anh của Học viện Chính sách và Phát triển, tôi làm đơn này xin được quy đổi điểm học phần tiếng Anh sau đây:

1/ Học phần:.....Điểm được quy đổi:.....  
2/ Học phần:.....Điểm được quy đổi:.....  
3/ Học phần:.....Điểm được quy đổi:.....  
4/ Học phần:.....Điểm được quy đổi:.....

#### *Thông tin chứng chỉ quốc tế:*

Tên chứng chỉ:.....  
Ngày thi:.....  
Đơn vị tổ chức thi:.....  
Điểm thi:.....

Tôi xin cam đoan những thông tin trên là hoàn toàn chính xác, nếu sai sự thật tôi sẽ chịu mọi hình thức kỷ luật của Học viện.

Hà Nội, ngày... tháng.. năm 20...

Xác nhận của Khoa chuyên ngành

Xác nhận của  
Cố vấn học tập

Người làm đơn  
(kí và ghi rõ họ tên)

*lun*

**PHỤ LỤC 2 ( Dành cho hệ đại học đại trà và hệ đại học chất lượng cao khóa 5, 6)**

**DANH SÁCH SINH VIÊN QUY ĐỔI ĐIỂM KHÓA.....NĂM HỌC.....**

| STT | Họ và tên | Ngày sinh | Mã sinh viên | Lớp chuyên ngành | Điểm thi | Kỳ học | Quy đổi điểm học phần |      |      |      |
|-----|-----------|-----------|--------------|------------------|----------|--------|-----------------------|------|------|------|
|     |           |           |              |                  |          |        | TA 1                  | TA 2 | TA 3 | TA 4 |
| 1   |           |           |              |                  |          |        |                       |      |      |      |
| 2   |           |           |              |                  |          |        |                       |      |      |      |
| 3   |           |           |              |                  |          |        |                       |      |      |      |
| 4   |           |           |              |                  |          |        |                       |      |      |      |
| 5   |           |           |              |                  |          |        |                       |      |      |      |
| 6   |           |           |              |                  |          |        |                       |      |      |      |
| 7   |           |           |              |                  |          |        |                       |      |      |      |
| 8   |           |           |              |                  |          |        |                       |      |      |      |
| ... |           |           |              |                  |          |        |                       |      |      |      |



**PHỤ LỤC 3 (Dành cho hệ đại học chất lượng cao)**

**DANH SÁCH SINH VIÊN QUY ĐỔI ĐIỂM KHÓA.....NĂM HỌC.....**

| STT | Họ và tên | Ngày sinh | Mã sinh viên | Lớp chuyên ngành | Điểm thi | Năm học | Quy đổi điểm học phần |         |         |         |
|-----|-----------|-----------|--------------|------------------|----------|---------|-----------------------|---------|---------|---------|
|     |           |           |              |                  |          |         | IELTS 1               | IELTS 2 | IELTS 3 | IELTS 4 |
| 1   |           |           |              |                  |          |         |                       |         |         |         |
| 2   |           |           |              |                  |          |         |                       |         |         |         |
| 3   |           |           |              |                  |          |         |                       |         |         |         |
| 4   |           |           |              |                  |          |         |                       |         |         |         |
| 5   |           |           |              |                  |          |         |                       |         |         |         |
| 6   |           |           |              |                  |          |         |                       |         |         |         |
| 7   |           |           |              |                  |          |         |                       |         |         |         |
| 8   |           |           |              |                  |          |         |                       |         |         |         |
| ... |           |           |              |                  |          |         |                       |         |         |         |

*lun*